BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 43
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 07 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Tứ	Thành viên
Ông Võ Hồng Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đệ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trịnh Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hồng Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Tân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đệ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hải Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Vũ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I

Trịnh Văn Tuấn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016

Số: 1828/2016/BC.KTTC-AASC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được lập ngày 14 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.405.043.724.743**	**1.590.786.532.087**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**108.374.387.529**	**377.364.274.418**
111	1. Tiền		23.374.387.529	3.984.274.418
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.000.000.000	373.380.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**954.169.067.845**	**807.214.160.235**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	742.155.502.660	570.548.843.573
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	193.698.085.067	224.965.120.766
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	23.273.419.941	18.204.835.371
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.957.939.823)	(6.504.639.475)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**316.272.269.300**	**405.919.837.102**
141	1. Hàng tồn kho		316.272.269.300	405.919.837.102
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**26.228.000.069**	**288.260.332**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	421.454.749	288.260.332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		25.806.545.320	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.261.258.322.512**	**964.580.809.805**
220	**II. Tài sản cố định**		**49.411.664.150**	**49.505.903.248**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	48.303.594.150	48.391.610.596
222	*- Nguyên giá*		*115.756.791.554*	*111.881.804.867*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(67.453.197.404)*	*(63.490.194.271)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.114.292.652
228	*- Nguyên giá*		*1.217.970.000*	*1.217.970.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(109.900.000)*	*(103.677.348)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**12**	**85.658.443.746**	**87.716.760.734**
231	- Nguyên giá		96.348.430.488	96.348.430.488
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(10.689.986.742)	(8.631.669.754)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**666.976.995.570**	**375.707.726.649**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	666.976.995.570	375.707.726.649
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**449.919.544.245**	**441.020.969.589**
251	1. Đầu tư vào công ty con		308.288.343.862	288.740.869.547
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.588.756.168	161.548.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(35.779.325.785)	(14.090.426.126)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**9.291.674.801**	**10.629.449.585**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.113.808.627	7.205.928.561
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32	177.866.174	3.423.521.024
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.666.302.047.255**	**2.555.367.341.892**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.333.621.343.055**	**1.393.770.435.319**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**877.047.278.929**	**1.087.380.785.185**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	447.381.874.158	407.842.814.401
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	25.385.404.859	376.148.767.898
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	36.911.558.005	70.965.149.751
314	4. Phải trả người lao động		11.416.754.189	33.417.799.023
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	60.465.364.874	80.920.634.183
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	517.997.686	378.911.943
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	23.218.998.652	25.844.030.875
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	204.066.088.906	15.000.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	49.579.954.746	67.383.243.757
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		18.103.282.854	9.479.433.354
330	**II. Nợ dài hạn**		**456.574.064.126**	**306.389.650.134**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	329.268.796.299	197.011.841.573
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	127.305.267.827	109.377.808.561
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.332.680.704.200**	**1.161.596.906.573**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	22	**1.332.680.704.200**	**1.161.596.906.573**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		637.821.960.000	341.694.850.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*637.821.960.000*	*341.694.850.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		105.674.669.318	105.674.669.318
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		13.408.625.009	9.137.439.384
415	4. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		47.786.852.606	39.244.481.356
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		527.992.917.267	665.849.786.515
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*346.658.274.140*	*474.028.437.205*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*181.334.643.127*	*191.821.349.310*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.666.302.047.255**	**2.555.367.341.892**

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**1.342.589.952.228**	**1.068.569.740.774**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.342.589.952.228**	**1.068.569.740.774**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**1.111.950.979.208**	**974.018.275.282**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**230.638.973.020**	**94.551.465.492**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	14.528.121.090	15.081.948.006
22	7. Chi phí tài chính	27	24.795.417.205	749.112.284
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.064.115.942*	*749.112.284*
25	8. Chi phí bán hàng	28	6.817.331.375	3.833.075.129
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	20.836.199.133	20.345.781.669
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**192.718.146.397**	**84.705.444.416**
31	11. Thu nhập khác	30	31.815.154.352	7.744.234.704
32	12. Chi phí khác		14.336.925	5.330.305
40	**13. Lợi nhuận khác**		**31.800.817.427**	**7.738.904.399**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**224.518.963.824**	**92.444.348.815**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	39.938.665.847	20.273.425.417
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	3.245.654.850	(1.859.712.242)
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**181.334.643.127**	**74.030.635.640**

S.Đ.K.K.D: 0100100745 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***224.518.963.824***	***92.444.348.815***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.283.216.721	6.306.519.417
03	- Các khoản dự phòng		20.266.370.262	22.817.993.585
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(755.419)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.677.061.622)	(15.081.192.587)
06	- Chi phí lãi vay		3.064.115.942	749.112.284
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***240.455.605.127***	***107.236.026.095***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(201.841.467.528)	(296.730.788.360)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		89.647.567.802	(35.602.121.365)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(425.775.129.409)	121.831.849.008
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.041.074.483)	1.372.998.494
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.064.115.942)	(749.112.284)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(38.319.890.068)	(44.559.009.829)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.626.996.000)	(830.400.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(342.565.500.501)***	***(148.030.558.241)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(229.480.899.717)	(93.531.126.123)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		150.000.000	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(29.644.600.000)	(50.200.000.000)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	1.838.383.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		11.268.292.359	7.011.904.141
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(247.707.207.358)***	***(134.880.838.982)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		419.549.770.152	178.649.660.620
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(98.226.726.520)	(98.026.617.566)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.222.662)	(328.920.169)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***321.282.820.970***	***80.294.122.885***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(268.989.886.889)**	**(202.617.274.338)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**377.364.274.418**	**357.373.292.857**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**108.374.387.529**	**154.756.018.519**

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15 tháng 07 năm 2016 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 637.821.960.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 637.821.960.000 đồng; tương đương 63.782.196 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây lắp, sản xuất công nghiệp, đầu tư thủy điện, kinh doanh bất động sản, thương mại, dịch vụ,...

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Tư vấn đầu tư;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty tiến hành bàn giao và ghi nhận một phần doanh thu hoạt động chuyển nhượng bất động sản tại dự án nhà ở Xây lắp điện I Hà Đông (PCC1 Complex) nên doanh thu và lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm 2015. Đồng thời Công ty tiếp tục phát sinh nguồn vốn vay để đầu tư cho các Dự án Thủy điện: Bảo Lâm 1 và Bảo Lâm 3.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

2.10. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng bảo hành:

- Đối với bảo hành sản phẩm (cột thép): là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.
- Đối với bảo hành công trình xây lắp: là 3% - 5% trên doanh thu khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành và bàn giao, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Việc hoàn nhập dự phòng phải trả được xử lý theo nguyên tắc:

- Đối với bảo hành sản phẩm (cột thép): Chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Đối với bảo hành công trình xây lắp: Chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập lớn hơn số chi phí thực tế phát sinh (theo từng công trình) được hoàn nhập ghi vào thu nhập khác

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản đảm bảo các nguyên tắc sau:
- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Tiền mặt	1.284.841.523	209.877.639
- Tiền gửi ngân hàng	22.089.546.006	3.774.396.779
- Các khoản tương đương tiền	85.000.000.000	373.380.000.000
	108.374.387.529	**377.364.274.418**

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**308.288.343.862**	**(2.553.079.803)**	**288.740.869.547**	**(2.553.079.803)**
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	5.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	32.035.742.696	-	32.035.742.696	-
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	2.679.617.000	(2.553.079.803)	2.679.617.000	(2.553.079.803)
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	97.800.000.000	-	97.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	117.554.600.000	-	100.950.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**172.588.756.168**	**(33.226.245.982)**	**161.548.756.168**	**(11.537.346.323)**
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(33.226.245.982)	124.748.756.168	(11.537.346.323)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	47.840.000.000	-	36.800.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**4.821.770.000**	-	**4.821.770.000**	-
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
- Ngân hàng BIDV	821.770.000	-	821.770.000	-
	485.698.870.030	**(35.779.325.785)**	**455.111.395.715**	**(14.090.426.126)**

Giá trị dự phòng được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị xác định lại căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
- Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	Hà Nội	47,68%	51,00%	Sản xuất các sản phẩm dầu nhũ thủy lực, dầu cắt gọt kim loại
- Công ty Cổ phần Đầu tư An Phú	Hưng Yên	100,00%	100,00%	Dịch vụ kho bãi, trung chuyển hàng hóa, thông quan
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	57,72%	57,72%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	98,28%	98,28%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm (*)	Thành lập tại Cao Bằng nhưng chưa hoạt động	90,00%	90,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; lắp đặt hệ thống điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Cao Bằng (**)	Thành lập tại Cao Bằng nhưng chưa hoạt động	90,00%	90,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện

(*) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876241, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 80 tỷ đồng. Công ty CP Thủy điện Bảo Lâm dự kiến sẽ đi vào hoạt động vào quý 4/2016.

(**) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4800876234, đăng ký lần đầu ngày 15/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cao Bằng cấp. Vốn điều lệ là 50 tỷ đồng.

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc theo cam kết góp vốn:

- Về giá trị: 2.000.000.000 đồng

Góp vốn bổ sung bằng tài sản, công cụ dụng cụ vào Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông theo cam kết góp vốn:

- Về giá trị: 942.874.315 đồng

Góp vốn bổ sung bằng tiền vào Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình theo cam kết góp vốn:

- Về số lượng: 1.660.460 Cổ phần
- Về giá trị: 16.604.600.000 đồng

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	48,8%	48,8%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát

- Về số lượng: 1.104.000 cổ phần
- Về giá trị: 11.040.000.000 đồng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: (Xem thuyết minh 37)

Thông tin chi tiết về đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng BIDV	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	143.874.487.420	221.539.830.746
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	90.348.787.086	32.016.413.363
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	84.641.644.017	27.300.649.416
- Công ty Lưới điện cao thế miền Bắc	69.011.090.074	3.506.574.766
- Các khoản phải thu khách hàng khác	354.279.494.063	286.185.375.282
	742.155.502.660	**570.548.843.573**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**3.866.368.221**	**7.269.053.000**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Dongfang Electric International Coroporation	16.275.953.467	16.058.767.356
- Công ty Máy và Thiết bị công nghiệp (MIE)	11.756.014.157	5.733.733.700
- Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP	10.496.447.160	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	155.169.670.283	203.172.619.710
	193.698.085.067	**224.965.120.766**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**4.528.824.770**	**6.795.715.989**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)		

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4.254.759.746	-	995.990.483	-
- Phải thu BHXH của CBNV	415.859.542	-	263.203.265	-
- Tạm ứng	12.319.265.882	-	10.331.877.244	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	3.713.346.881	-	4.043.576.489	-
	23.273.419.941	**(2.570.187.890)**	**18.204.835.371**	**(2.570.187.890)**

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	2.732.032.644	-
- Nguyên liệu, vật liệu	6.235.711.260	-	6.273.129.562	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	310.036.558.040	-	396.914.674.896	-
	316.272.269.300	**-**	**405.919.837.102**	**-**

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án kinh doanh bất động sản:	**80.008.941.190**	**307.731.787.373**
- Trung tâm thương mại và nhà ở Mỹ Đình - Mỹ Đình Plaza	23.578.041.095	23.578.041.095
- Khu hỗn hợp nhà ở PCC1-Hà Đông	53.500.288.909	284.153.746.278
- Dự án Mỹ Đình Plaza 2	2.908.711.186	-
- Mặt bằng văn phòng cho thuê Hà Đông	21.900.000	-
Hoạt động xây lắp:	**206.949.142.117**	**88.221.866.935**
- Gói 3 lô 3.3 xây lắp ĐZ đấu nối dự án Trạm biến áp 500kV Phố Nối và ĐZ đấu nối	20.769.870.188	6.197.824.537
- Gói 4 ĐZ 220kV Trực Ninh cắt ĐZ 220kV Ninh Bình - Nam Định	20.110.839.627	6.366.775.361
- Gói 9 xây lắp trạm và đường dây nhánh rẽ dự án Trạm biến áp 220kV Bảo Lâm và đấu nối	19.767.148.215	-
- Lô 10.1 xây lắp đường dây 500/220kV và mở rộng Trạm biến áp 500kV Hiệp Hòa dự án đường dây 500/220kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	17.958.152.056	-
- Gói 9 lô 9.3 xây lắp đường dây và ngăn xuất tuyến G41 - ĐC dự án đường dây 220kV Quảng Ngãi - Quy Nhơn (Phước An)	15.648.640.498	-
- Lô 4.1 XL CCCT Cải tạo và nâng cấp đường dây 220kV Long An - Cai Lậy 2 (Phú Lâm - Cai Lậy 2)	10.829.727.867	-
- Gói 7 lô 1 Xây lắp ĐĐ-G7 và mở rộng 02NL đường dây 500kV TTĐL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	10.376.136.221	56.922.089
- Các công trình khác	91.488.627.445	75.600.344.948
Hoạt động sản xuất công nghiệp:	**23.051.724.477**	**-**
- Lô 3.6 CCCT	23.051.724.477	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác:	**26.750.256**	**961.020.588**
	310.036.558.040	**396.914.674.896**

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	**666.976.995.570**	**375.407.215.359**
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 1	401.549.059.184	261.336.976.234
+ Dự án thủy điện Bảo Lâm 3	231.126.137.423	102.423.078.281
+ Dự án Thủy điện Bảo Lâm 3A	24.766.204.160	2.118.489.677
+ Các dự án khác	9.535.594.803	9.528.671.167
- Sửa chữa lớn	-	**300.511.290**
+ Nâng cấp xưởng Yên Thường	-	300.511.290
	666.976.995.570	**375.707.726.649**

Cụm Dự án Thuỷ điện Bảo Lâm thuộc xã Lý Bôn, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng.
Dự án Thuỷ điện Bảo Lâm 1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000149 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 30MW, tổng mức đầu tư 915 tỷ, khởi công từ quý 2/2014, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2016.
Dự án Thuỷ điện Bảo Lâm 3 hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 11121000151 do UBND Tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 21/08/2013, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 17/09/2014, công suất 46MW, tổng mức đầu tư 1.393 tỷ, khởi công từ quý 2/2015, dự kiến hoàn thành vào quý 4/2017.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	32.304.884.742	44.188.353.017	30.481.321.420	4.510.940.478	396.305.210	**111.881.804.867**
- Mua trong kỳ	-	3.558.740.254	2.347.858.182	36.000.000	-	5.942.598.436
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	(399.860.990)	(41.500.000)	-	(476.360.990)
- Giảm do góp vốn	-	(1.135.366.032)	(455.884.727)	-	-	(1.591.250.759)
Số dư cuối kỳ	**32.304.884.742**	**46.576.727.239**	**31.973.433.885**	**4.505.440.478**	**396.305.210**	**115.756.791.554**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	16.116.874.317	31.877.477.461	11.902.179.485	3.206.473.588	387.189.420	**63.490.194.271**
- Khấu hao trong kỳ	1.333.175.128	1.673.389.159	1.948.924.638	413.890.303	5.475.476	5.374.854.704
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	(399.860.990)	(40.969.406)	-	(475.830.396)
- Giảm do góp vốn		(480.136.448)	(455.884.727)			(936.021.175)
Số dư cuối kỳ	**17.450.049.445**	**33.035.730.172**	**12.995.358.406**	**3.579.394.485**	**392.664.896**	**67.453.197.404**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	16.188.010.425	12.310.875.556	18.579.141.935	1.304.466.890	9.115.790	48.391.610.596
Tại ngày cuối kỳ	**14.854.835.297**	**13.540.997.067**	**18.978.075.479**	**926.045.993**	**3.640.314**	**48.303.594.150**

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.338.740.295 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.108.070.000	109.900.000	1.217.970.000
Số dư cuối kỳ	**1.108.070.000**	**109.900.000**	**1.217.970.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	103.677.348	103.677.348
- Khấu hao trong kỳ	-	6.222.652	6.222.652
Số dư cuối kỳ	**-**	**109.900.000**	**109.900.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.108.070.000	6.222.652	1.114.292.652
Tại ngày cuối kỳ	**1.108.070.000**	**-**	**1.108.070.000**

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư tại Công ty là các mặt bằng văn phòng cho thuê, bãi đỗ xe.... tại tòa nhà Nàng Hương và Tổ hợp Trung tâm Thương mại và nhà ở Mỹ Đình, với tổng nguyên giá là: 96.348.430.488 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại 30/06/2016: 10.689.986.742 đồng, khấu hao trong 6 tháng đầu năm 2016 là: 2.058.316.988 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	258.339.749	231.760.332
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	163.115.000	56.500.000
	421.454.749	**288.260.332**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.860.362.749	2.348.705.958
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.115.280.130	1.794.285.932
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.138.165.748	3.062.936.671
	9.113.808.627	**7.205.928.561**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	287.292.815.426	98.226.726.520	204.066.088.906	204.066.088.906
	15.000.000.000	**15.000.000.000**	**287.292.815.426**	**98.226.726.520**	**204.066.088.906**	**204.066.088.906**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	197.011.841.573	197.011.841.573	132.256.954.726	-	329.268.796.299	329.268.796.299
	197.011.841.573	**197.011.841.573**	**132.256.954.726**	**-**	**329.268.796.299**	**329.268.796.299**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**197.011.841.573**	**197.011.841.573**	**132.256.954.726**	**-**	**329.268.796.299**	**329.268.796.299**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
			VND	VND
Sở giao dịch Vietcombank	VND	Tín chấp	49.368.837.892	
Ngân hàng Shinhan - CN Hà Nội	VND	Tín chấp	97.130.107.837	-
Ngân hàng Công thương Hà Tây	VND	Tín chấp	56.676.543.177	-
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	Tín chấp	-	15.000.000.000
Các đối tượng khác	VND	Tín chấp	890.600.000	-
			204.066.088.906	**15.000.000.000**

Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng, các tổ chức tín dụng và các đối tượng khác có thời hạn dưới 9 tháng với lãi suất từ 5,2% đến 5,58%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Hà Tây	VND	Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo lâm 1	250.676.809.569	139.096.289.897
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo lâm 3	78.591.986.730	57.915.551.676
					329.268.796.299	**197.011.841.573**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**329.268.796.299**	**197.011.841.573**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Có khả năng trả nợ	Giá trị	Có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	68.915.370.393	68.915.370.393	44.257.687.138	44.257.687.138
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	61.538.100.388	61.538.100.388	57.079.978.726	57.079.978.726
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng HOLDINGS	22.571.405.329	22.571.405.329	18.611.703.596	18.611.703.596
- Tianjin Tianfa Heavy Machinery & Hydropower	21.399.205.205	21.399.205.205	579.396.677	579.396.677
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây lắp Công nghiệp Thăng Long	20.343.742.766	20.343.742.766	41.970.189.390	41.970.189.390
- Phải trả các đối tượng khác	252.614.050.077	252.614.050.077	245.343.858.874	245.343.858.874
	447.381.874.158	**447.381.874.158**	**407.842.814.401**	**407.842.814.401**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	**213.532.274.134**	**213.532.274.134**	**181.307.688.450**	**181.307.688.450**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Truyền tải Điện 4	2.381.386.384	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	23.004.018.475	376.148.767.898
	25.385.404.859	**376.148.767.898**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	17.355.290.261	9.750.917.459	27.106.207.675	45
- Thuế nhập khẩu	-	974.553.606	974.553.606	-
- Thuế thu nhập cá nhân	331.056.562	2.344.818.468	2.027.881.981	647.993.049
- Thuế đất và tiền sử dụng đất	19.068.195.626	1.310.611.730	19.944.625.526	434.181.830
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.210.607.302	39.938.665.847	38.319.890.068	35.829.383.081
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà thầu	-	57.258.634	57.258.634	-
- Các loại thuế, phí khác	-	10.719.192	10.719.192	-
	70.965.149.751	**54.390.544.936**	**88.444.136.682**	**36.911.558.005**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay vốn hóa	-	1.811.440.053
- Trích trước giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	37.821.468.013	316.872.942
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	22.643.896.861	78.792.321.188
	60.465.364.874	**80.920.634.183**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	446.108.336	577.503.336
- Bảo hiểm xã hội	543.935.600	-
- Bảo hiểm y tế	94.142.700	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	41.841.200	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	516.715.813	556.938.475
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	12.617.729.575	7.686.792.257
- Phải trả các đội xây lắp	7.690.005.945	14.840.008.119
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.268.519.483	2.182.788.688
	23.218.998.652	**25.844.030.875**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền cho thuê văn phòng	517.997.686	378.911.943
	517.997.686	**378.911.943**

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	11.030.903.073	6.301.010.412
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	38.549.051.673	61.082.233.345
	49.579.954.746	**67.383.243.757**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	9.616.350.968	10.097.259.754
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	117.688.916.859	99.280.548.807
	127.305.267.827	**109.377.808.561**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**201.000.000.000**	**4.726.187.500**	**6.624.939.384**	**(4.320.000)**	**34.219.481.356**	**527.788.627.205**	**774.354.915.445**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	74.030.635.640	74.030.635.640
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.025.000.000	(5.025.000.000)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	2.512.500.000	-	-	(2.512.500.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.005.000.000)	(1.005.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	4.320.000	4.320.000
Số dư cuối kỳ trước	**201.000.000.000**	**4.726.187.500**	**9.137.439.384**	**(4.320.000)**	**39.244.481.356**	**588.256.082.845**	**842.359.871.085**
Số dư đầu kỳ này	**341.694.850.000**	**105.674.669.318**	**9.137.439.384**	**(4.320.000)**	**39.244.481.356**	**665.849.786.515**	**1.161.596.906.573**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	181.334.643.127	181.334.643.127
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	8.542.371.250	(8.542.371.250)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	4.271.185.625	-	-	(4.271.185.625)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.542.371.250)	(8.542.371.250)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.708.474.250)	(1.708.474.250)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu và trả cổ phiếu thưởng	296.127.110.000	-	-	-	-	(296.127.110.000)	-
Số dư cuối kỳ này	**637.821.960.000**	**105.674.669.318**	**13.408.625.009**	**(4.320.000)**	**47.786.852.606**	**527.992.917.267**	**1.332.680.704.200**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-PCC1-HĐQT ngày 21 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015		191.821.349.310
Trích lập các quỹ	12,02%	23.064.402.375
Chi trả cổ tức (20% vốn điều lệ năm 2015)	35,62%	68.336.150.000

Đại hội thống nhất thông qua kế hoạch tăng vốn điều lệ năm 2016 như sau:

- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2015: tỷ lệ phát hành 20%, số cổ phiếu phát hành là 6.833.810 cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 68.338.970.000 đồng, thời gian hoàn thành không muộn hơn quý III/2016;
- Phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ bằng cổ phiếu thưởng: tỷ lệ phát hành 66,67%, số cổ phiếu phát hành là 22.779.368 cổ phiếu, tương ứng với vốn điều lệ tăng thêm là 227.793.680.000 đồng, thời gian hoàn thành trong quý III/2016;
- Phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược: mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng/cổ phần, số lượng cổ phiếu phát hành thêm tối đa là 11.480.000 cổ phiếu (tương đương 15% vốn điều lệ sau khi phát hành), thời gian phát hành trong quý III/2016 sau khi phát hành các cổ phiếu nêu trên. Đến thời điểm hiện tại Công ty đang lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông chiến lược.

Ngày 23/05/2016, Công ty đã ra quyết định số 1013/QĐ-PCC1 về việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 20/06/2016.
Ngày 27/06/2016, Công ty đã báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu:
- Số cổ phiếu đã phân phối: 29.612.711 cổ phiếu
- Số cổ đông được phân phối: 680 cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Trịnh Văn Tuấn	24,58%	156.799.220.000	32,49%	110.999.590.000
Ông Nguyễn Minh Đệ	1,80%	11.491.380.000	5,36%	18.307.670.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	5,87%	37.418.330.000	5,87%	20.045.540.000
Các cổ đông khác	67,75%	432.113.030.000	56,29%	192.342.050.000
	100%	**637.821.960.000**	**100%**	**341.694.850.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	637.821.960.000	201.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*341.694.850.000*	*201.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	*296.127.110.000*	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*637.821.960.000*	*201.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	296.127.110.000	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*296.127.110.000*	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.782.196	34.169.485
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.782.196	34.169.485
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63.782.196*	*34.169.485*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- *Cổ phiếu phổ thông*	*432*	*432*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.781.764	34.169.053
- *Cổ phiếu phổ thông*	*63.781.764*	*34.169.053*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	47.786.852.606	39.244.481.356
	47.786.852.606	**39.244.481.356**

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2016	01/01/2016
- USD	1.555,37	1.566,37

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	101.807.780.475	65.294.052.668
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	85.649.499.477	106.417.057.284
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	4.662.124.972	4.429.867.263
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	416.688.040.574	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	723.392.358.565	892.085.073.936
Doanh thu khác	10.390.148.165	343.689.623
	1.342.589.952.228	**1.068.569.740.774**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	**36.932.500.861**	**47.862.063.977**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	96.365.376.300	70.509.894.674
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	69.046.967.077	102.866.061.636
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.665.313.969	2.567.456.986
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	310.864.787.611	-
Giá vốn hoạt động xây lắp	625.742.405.501	797.731.172.363
Giá vốn khác	7.266.128.750	343.689.623
	1.111.950.979.208	**974.018.275.282**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.548.211.142	6.173.832.967
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.978.850.480	8.907.359.620
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.059.468	755.419
	14.528.121.090	**15.081.948.006**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.064.115.942	749.112.284
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	42.401.604	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	21.688.899.659	-
	24.795.417.205	**749.112.284**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí vận chuyển hàng bán	2.568.347.500	
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm sản xuất công nghiệp	4.248.983.875	3.833.075.129
	6.817.331.375	**3.833.075.129**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	999.325.629	663.544.278
Chi phí nhân công	11.395.701.073	14.678.978.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.661.645.108	1.581.721.801
Hoàn nhập dự phòng	(1.546.699.652)	(2.752.204.342)
Thuế, phí, lệ phí	641.742.491	581.693.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.196.884.102	1.497.807.150
Chi phí khác bằng tiền	6.487.600.382	4.094.240.662
	20.836.199.133	**20.345.781.669**

30. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	150.000.000	-
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	64.158.874	-
Hoàn nhập dự phòng	31.400.900.817	7.743.415.854
Thu nhập khác	200.094.661	818.850
	31.815.154.352	**7.744.234.704**

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	118.695.710.861	92.444.348.815
Các khoản điều chỉnh tăng	342.900.942	161.707.454
- *Chi phí không hợp lệ*	*342.900.942*	*161.707.454*
Các khoản điều chỉnh giảm	(8.978.850.480)	(8.907.359.620)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(8.978.850.480)*	*(8.907.359.620)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	110.059.761.323	83.698.696.649
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.011.952.264	18.413.713.175
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	7.717.840	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động kinh doanh chính	**22.019.670.104**	**18.413.713.175**
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	105.823.252.963	-
Thu nhập tính thuế TNDN	105.823.252.963	-
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.164.650.593	-
Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% của doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(3.245.654.850)	1.859.712.242
Chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản	**17.918.995.743**	**1.859.712.242**
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	**39.938.665.847**	**20.273.425.417**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	34.210.607.302	43.183.063.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(38.319.890.068)	(44.559.009.829)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**35.829.383.081**	**18.897.478.670**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đầu kỳ	3.423.521.024	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ tạm nộp thuế TNDN 1% của doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	822.871.002	1.859.712.242
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoàn nhập khi bàn giao bất động sản	(4.068.525.852)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối kỳ	**177.866.174**	**1.859.712.242**

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tạm nộp 1% của doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	(822.871.002)	(1.859.712.242)
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.068.525.852	-
	3.245.654.850	**(1.859.712.242)**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	383.544.815.653	259.905.739.413
Chi phí nhân công	45.650.087.932	61.315.081.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.283.216.721	6.306.519.417
Chi phí dự phòng, bảo hành	25.729.544.136	30.561.409.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.115.374.236	637.357.932.480
Chi phí khác bằng tiền	8.037.977.882	5.535.289.321
	956.361.016.560	**1.000.981.971.343**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.374.387.529	-	377.364.274.418	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	765.428.922.601	(4.957.939.823)	588.753.678.944	(6.504.639.475)
Đầu tư dài hạn	4.821.770.000	-	4.821.770.000	-
	878.625.080.130	**(4.957.939.823)**	**970.939.723.362**	**(6.504.639.475)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	533.334.885.205	212.011.841.573
Phải trả người bán, phải trả khác	470.600.872.810	433.686.845.276
Chi phí phải trả	60.465.364.874	80.920.634.183
	1.064.401.122.889	**726.619.321.032**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.374.387.529	-	-	108.374.387.529
Phải thu khách hàng, phải thu khác	760.470.982.778	-	-	760.470.982.778
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	868.845.370.307	**4.821.770.000**	**-**	**873.667.140.307**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	377.364.274.418	-	-	377.364.274.418
Phải thu khách hàng, phải thu khác	582.249.039.469	-	-	582.249.039.469
Đầu tư dài hạn	-	4.821.770.000	-	4.821.770.000
	959.613.313.887	**4.821.770.000**	**-**	**964.435.083.887**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	204.066.088.906	-	329.268.796.299	533.334.885.205
Phải trả người bán, phải trả khác	470.600.872.810	-	-	470.600.872.810
Chi phí phải trả	60.465.364.874	-	-	60.465.364.874
	735.132.326.590	**-**	**329.268.796.299**	**1.064.401.122.889**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	15.000.000.000	-	197.011.841.573	212.011.841.573
Phải trả người bán, phải trả khác	433.686.845.276	-	-	433.686.845.276
Chi phí phải trả	80.920.634.183	-	-	80.920.634.183
	529.607.479.459	**-**	**197.011.841.573**	**726.619.321.032**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Thủy điện	Các hoạt động khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	723.392.358.565	85.649.499.477	416.688.040.574	-	116.860.053.612	1.342.589.952.228
Giá vốn hàng bán	625.742.405.501	69.046.967.077	310.864.787.611		106.296.819.019	1.111.950.979.208
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**97.649.953.064**	**16.602.532.400**	**105.823.252.963**	**-**	**10.563.234.593**	**230.638.973.020**
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.942.598.436	-	-	291.269.268.921	-	297.211.867.357
Tài sản bộ phận	915.478.527.349	140.153.796.466	198.601.556.037	811.193.888.613	118.135.182.901	2.183.562.951.366
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	482.561.229.715
Tổng tài sản	**915.478.527.349**	**140.153.796.466**	**198.601.556.037**	**811.193.888.613**	**118.135.182.901**	**2.666.124.181.081**
Nợ phải trả bộ phận	710.249.690.777	97.659.228.127	108.837.246.062	378.989.365.080	4.578.631.740	1.300.314.161.786
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	33.307.181.269
Tổng nợ phải trả	**710.249.690.777**	**97.659.228.127**	**108.837.246.062**	**378.989.365.080**	**4.578.631.740**	**1.333.621.343.055**

Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Doanh thu		**36.932.500.861**	**47.862.063.977**
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	24.148.792.040	25.721.406.820
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	4.272.386.925	33.763.288
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Công ty con	525.270.363	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	540.186.344	18.592.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	588.872.249	165.695.356
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	582.630.360	202.608.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	121.352.871	44.880.543
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	219.401.172	11.367.447
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	146.324.966	7.780.333
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	65.279.460	1.600.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	235.222.582	18.195.590
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	155.772.728	-
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	5.331.008.801	21.636.174.600
Mua hàng		**390.019.622.462**	**377.437.643.921**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	168.903.940.317	179.350.030.722
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	64.878.234.205	36.567.468.781
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	47.519.065.732	14.388.889.724
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	34.958.656.980	42.810.042.209
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	23.562.164.128	24.588.227.557
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	23.188.718.452	25.779.619.918
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	12.602.429.978	29.318.442.397
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	9.853.736.605	19.677.062.491
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	4.153.559.994	4.593.832.976
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Công ty con	399.116.071	364.027.146

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**3.866.368.221**	**7.269.053.000**
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	3.866.368.221	7.269.053.000

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu ngắn hạn khác		**4.254.759.746**	**995.990.483**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	1.000.000.000	465.900.427
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	712.018.408	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	213.329.954	130.090.056
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	124.213.925	400.000.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	1.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	505.197.459	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**4.528.824.770**	**6.795.715.989**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Công ty con	4.095.930.302	6.412.781.110
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Công ty con	431.464.468	382.934.879
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	1.430.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		**213.532.274.134**	**181.307.688.450**
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Nam	Công ty con	68.915.370.393	44.257.687.138
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Công ty con	7.040.535.083	10.604.400.236
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	61.538.100.388	57.079.978.726
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Công ty con	15.213.854.084	10.675.337.515
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Công ty con	7.577.073.378	13.590.905.781
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Công ty con	29.005.299.595	9.724.242.891
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Công ty con	6.119.115.893	11.092.331.613
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Công ty con	18.122.925.320	24.282.804.550

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.750.535.484	3.376.913.958

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Phạm Thị Thanh Bình	**Trần Thị Minh Việt**	**Trịnh Văn Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2016